

Số: **428** /DAP-KTCN

Hải Phòng, ngày 18 tháng 7 năm 2016

BÁO CÁO
CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016
TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

I. THÔNG TIN CHUNG:

- Tên cơ sở: Công ty Cổ phần DAP-VINACHEM
- Người đại diện: Nguyễn Văn Sinh. Chức vụ: Tổng Giám đốc.
- Điện thoại: 0313. 979. 368
- Fax: 0313. 979. 170
- Cơ quan chủ quản: Tập đoàn Hoá chất Việt Nam.
- Loại hình doanh nghiệp: Doanh nghiệp Cổ phần.
- Địa chỉ trụ sở: Lô GI-7, khu kinh tế Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ LẬP BÁO CÁO:

Căn cứ theo các quy định hiện hành về Bảo vệ môi trường (chi tiết nêu trong Báo cáo kết quả giám sát môi trường định Quý 1, 2 năm 2016).

III. PHƯƠNG PHÁP VÀ THIẾT BỊ QUAN TRẮC, PHÂN TÍCH:

Các thông số quan trắc và phân tích được thể hiện bằng các phương pháp tiêu chuẩn hiện hành nằm trong bộ TCNV hoặc các phương pháp quốc tế tương đương, trên hệ thống các thiết bị hiện trường, thiết bị phòng thí nghiệm của Trung tâm Tư vấn và Công nghệ môi trường, Tổng cục Môi trường (Chi tiết xem tại Báo cáo kết quả giám sát môi trường định kỳ quý 1, 2 năm 2016).

IV. KẾT QUẢ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG NHÀ MÁY DAP VÀ BÁO CÁO XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC:

IV.1. Kết quả quan trắc và phân tích môi trường không khí khu vực sản:

Mẫu không khí sau khi lấy được bảo quản theo TCVN và chuyển về phòng kiểm nghiệm của Trung tâm Tư vấn và Công nghệ môi trường - Tổng cục Môi trường. Kết quả quan trắc và phân tích không khí được tổng hợp cụ thể như sau:

Bảng kết quả chất lượng môi trường lao động

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả					QĐ 3733-2002/BYT
			K1	K2	K3	K4	K5	
1.	Nhiệt độ	°C	37,8	37,9	37,5	38,1	30,4	≤ 37
2.	Độ ẩm	%	55,7	61,2	55,7	65,8	51,9	≤ 80
3.	Tốc độ gió	m/s	4,5	3,4	5,6	2,8	3,1	2
4.	Tiếng ồn	dBA	60,1	66,2	67,9	55,4	65,8	≤ 85
5.	Ánh sáng	Lux	15.000	17.000	16.000	12.000	17.000	300÷10.000
6.	Bụi lơ lửng	mg/m ³	0,15	0,12	0,68	0,13	0,27	8
7.	SO ₂	mg/m ³	0,12	0,66	0,26	0,18	0,17	10
8.	NH ₃	mg/m ³	0,12	KPHT	KPHT	KPHT	0,11	25
9.	Khí Flo	mg/m ³	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	0,4

Thông tin mẫu:

- K1: Mẫu khí tại nhà máy PA (X: 0686876; Y: 2303371);
- K2: Mẫu khí tại nhà máy SA (X: 0687228; Y: 2303121);
- K3: Mẫu khí tại nhà máy nhiệt điện (X: 0687208; Y: 2303019);
- K4: Mẫu khí tại khu vực văn phòng (X: 0686686; Y: 2303076);
- K5: Mẫu khí tại nhà máy DAP (X: 0687023; Y: 2303081);

Ghi chú:

- QĐ 3733-2002/BYT: Quyết định của Bộ Y tế về việc “Ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động”;
- KPHT: Không phát hiện thấy;

Căn cứ bảng kết quả trên ta thấy hầu hết các chỉ tiêu được quan trắc, phân tích để đánh giá chất lượng không khí khu vực sản xuất đều thấp hơn giá trị giới hạn theo QĐ 3733:2002/BYT. Chỉ có thông số nhiệt độ không khí, tốc độ gió và ánh sáng có giá trị đo vượt giá trị giới hạn, tuy nhiên các vị trí đo đều là các vị trí ngoài trời, không có cán bộ, công nhân viên làm việc thường xuyên, do đó ảnh hưởng tới sức khỏe của người lao động là không đáng kể. (Chi tiết xin xem tại Báo cáo kết quả giám sát môi trường định kỳ Quý 1, 2 năm 2016).

IV.2. Kết quả phân tích khí thải ống khói:**IV.2.1. Kết quả phân tích khí thải ống khói Nhà máy sản xuất Axit Sulfuric.**

Thời điểm phân tích	Hàm lượng thải đối với những thông số ô nhiễm	
	SO ₂ (mg/Nm ³)	Mù axit H ₂ SO ₄ (mg/Nm ³)
Quý I năm 2016	8,74	1,25
Quý II năm 2016	8,74	1,25
QCVN 21:2009/BTNMT C _{max} = C*K _p *K _v Với K _p = 0,9; K _v = 1	500	50

IV.2.2. Kết quả quan trắc khí thải ống khói Nhà máy Axit Phốt phoric.

Thời điểm phân tích	Hàm lượng thải đối với những thông số ô nhiễm		
	Bụi (mg/Nm ³)	HF (mg/Nm ³)	SiF ₄ (mg/Nm ³)
Quý I năm 2016	3,47	1,27	1,65
Quý II năm 2016	3,63	1,89	1,46
QCVN 21:2009/BTNMT C _{max} = C*K _p *K _v Với K _p = 0,9; K _v = 1	200	20	-

IV.2.3. Kết quả quan trắc khí thải ống khói Nhà máy DAP.

Thời điểm phân tích	Hàm lượng thải đối với những thông số ô nhiễm			
	Bụi (mg/Nm ³)	HF (mg/Nm ³)	SiF ₄ (mg/Nm ³)	NH ₃ (mg/Nm ³)

Thời điểm phân tích	Hàm lượng thải đối với những thông số ô nhiễm			
	Bụi (mg/Nm ³)	HF (mg/Nm ³)	SiF ₄ (mg/Nm ³)	NH ₃ (mg/Nm ³)
Quý I năm 2016	11,5	3,05	2,96	4,50
Quý II năm 2016	4,51	1,65	1,50	2,61
QCVN 21:2009/BTNMT C _{max} = C*K _p *K _v Với K _p = 0,9; K _v = 1	200	20	-	50

IV.2.4. Kết quả quan trắc ống khí thải xưởng đóng bao DAP.

Thời điểm phân tích	Hàm lượng thải đối với những thông số ô nhiễm	
	Bụi (mg/Nm ³)	NH ₃ (mg/Nm ³)
Quý I năm 2016	5,51	0,57
Quý II năm 2016	5,56	1,62
QCVN 21: 2009/BTNMT C _{max} = C*K _p *K _v Với K _p = 1; K _v = 1	200	50

IV.2.5. Kết quả quan trắc Nhà máy Nhiệt điện.

Thời điểm phân tích	Hàm lượng thải đối với những thông số ô nhiễm		
	Bụi (mg/Nm ³)	SO ₂ (mg/Nm ³)	NO _x (mg/Nm ³)
Quý I năm 2016	25,6	87,6	1,35
Quý II năm 2016	47,8	275	20,9
QCVN 22:2009/BTNMT C _{max} = C*K _p *K _v Với K _p = 1; K _v = 1	200	500	1000

Ghi chú:

- QCVN 21:2009-Cột B - Quy chuẩn Quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất phân bón hóa học.

- QCVN 22:2009 BTNMT-Cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp nhiệt điện.

Căn cứ vào kết quả quan trắc hàm lượng các loại khí thải của Công ty đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 21:2009 BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất phân bón hoá học và QCVN 22:2009 BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp nhiệt điện. (Chi tiết xin xem Báo cáo kết quả giám sát môi trường định kỳ Quý 1, 2 năm 2016).

IV.3. Kết quả quan trắc phân tích nước mặt (Nội theo dung ĐTM và Báo cáo xả thải).

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả					QCVN 08-MT:2015/ BTNMT (B2)
			NM1	NM2	NM3	NM4	NM5	
1.	pH	-	6,82	6,71	7,12	7,16	6,97	5,5 - 9
2.	BOD ₅	mg/L	18	13	10	10	15	25
3.	COD	mg/L	43	29	24	19	34	50
4.	TSS	mg/L	69,1	55,7	63,1	87,7	98,6	100
5.	Fe	mg/L	0,885	0,894	0,105	1,656	1,589	2

6.	As	mg/L	0,0260	0,0345	0,0453	0,0050	0,0019	0,1
7.	Hg	mg/L	<0,0001	<0,0001	<0,0001	<0,0001	<0,0001	0,002
8.	Pb	mg/L	0,0013	0,0029	0,0027	0,0058	0,0030	0,05
9.	Cd	mg/L	0,0009	0,0008	0,0008	0,0001	0,0003	0,01
10.	Cr ³⁺	mg/L	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	-
11.	Cr ⁶⁺	mg/L	0,001	0,001	0,002	0,003	0,001	0,05
12.	Cu	mg/L	0,013	0,020	0,021	0,013	0,021	1
13.	Zn	mg/L	0,007	0,005	0,008	0,015	0,017	2
14.	Ni	mg/L	0,01	0,03	0,06	0,05	0,04	0,1
15.	Mn	mg/L	0,02	0,04	0,02	0,03	0,05	1
16.	Thiếc	mg/L	0,00001	0,00003	0,00004	0,00004	0,00004	-
17.	NH ₃	mg/L	0,31	0,29	0,41	0,45	0,36	-
18.	F ⁻	mg/L	0,65	0,67	1,36	0,35	0,27	2
19.	Tổng dầu mỡ	mg/L	0,45	0,68	0,87	0,71	0,65	1

Thông tin mẫu:

- NM1: Mẫu nước mặt hồ nuôi trồng thủy sản; Tọa độ: 2048453 X; 0647593Y
- NM2: Mẫu nước mặt phía ngoài cống hồ điều hòa; Tọa độ: 2348327 X; 0647445Y
- NM3: Mẫu nước cách bãi GYPS 500 m; Tọa độ: 2348440 X; 0648119Y
- NM4: Mẫu nước sông Cẩm về phía thượng lưu Tọa độ: 2303109 X; 0608912Y
- NM5: Mẫu nước sông Cẩm về phía hạ lưu Tọa độ: 2304005 X; 0610317Y

Ghi chú:

- QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt; Cột B2: nước dùng cho mục đích giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu chất lượng thấp;

- (-): Không quy định;

Qua kết quả phân tích chất lượng nước mặt ta thấy tất cả các chỉ tiêu được phân tích đều thấp hơn GTGH theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT (Cột B2), như vậy hoạt động sản xuất của Công ty chưa gây tác động đáng kể tới môi trường nước mặt trong khu vực. (Chi tiết xin xem tại Báo cáo kết quả giám sát môi trường định kỳ Quý 1, 2 năm 2016)

IV.4. Kết quả quan trắc, phân tích nước ngầm.

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả						QCVN 09-MT:2015/BTNMT
			NN1	NN2	NN3	NN4	NN5	NN6	
1.	pH	-	6,55	6,71	6,80	6,96	6,74	6,62	5,5 – 8,5
2.	Tổng P	mg/L	0,892	< 0,006	0,065	<0,005	0,049	<0,006	-
3.	F ⁻	mg/L	0,01	0,32	0,01	0,43	0,01	0,59	1
4.	Tổng N	mg/L	5,60	4,80	7,20	6,72	7,14	6,45	-
5.	As	mg/L	0,0073	0,0013	0,0228	0,0005	0,0376	0,0155	0,05
6.	Cd	mg/L	0,0018	0,0004	0,0002	0,0013	0,0004	0,0003	0,005

Thông tin mẫu:

- NN1: Mẫu nước ngầm lấy tại giếng khoan số 1 của bãi chứa thạch cao tạm thời (X: 0686860; Y: 2302487);

- NN2: Mẫu nước ngầm lấy tại giếng khoan số 2 của bãi thải thạch cao tạm thời (X: 0686609; Y: 2302819);

- NN3: Mẫu nước ngầm lấy tại giếng khoan số 3 của bãi chứa thạch cao tạm thời (X: 0686627; Y: 2302525);

- NN4: Mẫu nước ngầm lấy tại giếng đối chứng ngoài bãi thải thạch cao (giếng khoan số 4) (X: 0686826; Y: 2302330);

- NN5: Mẫu nước ngầm lấy tại giếng khoan số 5 của bãi chứa thạch cao lâu dài (X: 0686670; Y: 2302340);

- NN6: Mẫu nước ngầm lấy tại giếng khoan số 6 của bãi chứa thạch cao lâu dài (X: 0686394; Y: 2302264);

Ghi chú:

- QCVN 09-MT:2015/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất;

Qua bảng kết quả phân tích chất lượng nước ngầm ta thấy, các chỉ tiêu được phân tích đều nằm trong khoảng GTGH theo QCVN 09-MT:2015/BTNMT. Riêng chỉ tiêu tổng N không được quy định trong QCVN 09-MT:2015/BTNMT nhưng khi so sánh kết quả của các mẫu nước ngầm trong khu vực bãi thải thạch cao với mẫu nước ngầm đối chứng (NN4), ta thấy kết quả khá tương đồng và không có nhiều biến động. (Chi tiết xin xem tại Báo cáo kết quả giám sát môi trường định kỳ Quý 1, 2 năm 2016).

IV.5. Kết quả phân tích nước thải (Nội dung theo ĐTM và Báo cáo xả thải).

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả			QCVN 40:2011/ BTNMT (B)	
			NT1	NT2	NT3	C	C _{max}
1.	pH	-	2,21	5,67	6,13	5,5 - 9	5,5 - 9
2.	COD	mg/L	77	23	25	150	181,5
3.	TSS	mg/L	61,9	48,8	25,7	100	121
4.	Fe	mg/L	0,418	0,379	0,066	5	6,05
5.	Tổng N	mg/L	11,20	5,60	4,20	40	48,4
6.	Tổng P	mg/L	2,278	2,450	2,952	6	7,26
7.	F ⁻	mg/L	25,6	2,34	1,68	10	12,1
8.	S ²⁻	mg/L	0,18	0,07	0,07	0,5	0,605
9.	As	mg/L	0,019	0,007	0,003	0,1	0,121
10.	Hg	mg/L	0,0001	0,0001	0,0001	0,01	0,0121
11.	Pb	mg/L	0,0186	0,0002	0,0001	0,5	0,605
12.	Cd	mg/L	0,0094	0,0002	0,0002	0,1	0,121
13.	Cr ⁶⁺	mg/L	0,0001	0,0001	0,0001	0,1	0,121
14.	Cr ³⁺	mg/L	<0,001	<0,001	<0,001	1	1,21
15.	Cu	mg/L	0,416	0,033	0,002	2	2,42

16.	Zn	mg/L	1,93	0,008	0,159	3	3,6
17.	Ni	mg/L	0,446	0,001	<0,001	0,5	0,605
18.	Mn	mg/L	154,6	0,05	0,53	1	1,21
19.	Thiếc	mg/L	0,03	0,02	0,02	-	-
20.	Dầu mỡ	mg/L	2,54	1,96	1,41	10	12,1
21.	Photpho hữu cơ	mg/L	0,05	0,05	0,05	-	-
22.	Coliform	MPN/100mL	900	770	850	5.000	5.000

Thông tin mẫu:

- NT1: Mẫu nước thải trước xử lý (X: 0687104; Y: 2303010);
- NT2: Mẫu nước thải sau xử lý (X: 0687153; Y: 2302948);
- NT3: Mẫu nước thải tại cống thải cuối (X: 0686889; Y: 2302947);

Kết quả phân tích chất lượng nước thải cho thấy, nước thải sản xuất trước xử lý có dấu hiệu bị ô nhiễm nhẹ khi có 03 chỉ tiêu vượt GTGH (Giá trị $C_{\max}$ cột B – QCVN 40:2011/BTNMT), cụ thể:

- pH có giá trị là 2,21 nằm ngoài khoảng GTGH là 5,5 – 9;
- Mn vượt GTGH 127 lần;
- F⁻ vượt GTGH 2,11 lần.

Tuy nhiên, tại 02 mẫu nước thải sau xử lý (NT2 được lấy sau hệ thống xử lý nước thải; NT3 được lấy tại cống thải cuối), các chỉ tiêu được phân tích đều thấp hơn GTGH. Như vậy có thể thấy hệ thống xử lý nước thải của Công ty đã hoạt động rất tốt, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn cho phép trước khi thải ra nguồn tiếp nhận. (Chi tiết xin xem tại Báo cáo kết quả giám sát môi trường định kỳ Quý 1, 2 năm 2016)

IV.6. Kết quả phân tích chất thải rắn:

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả							QCVN 07:2009/BTNMT (C _{te})
			CTR1	CTR2	CTR3	CTR4	CTR5	CTR6	CTR7	
1.	pH	-	2,50	2,60	4,56	5,54	4,18	4,51	4,63	2,0 ≤ pH ≤ 12,5
2.	Sb	mg/L	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	1
3.	As	mg/L	0,006	0,005	0,002	0,005	0,003	0,003	0,002	2
4.	Ba	mg/L	1,35	1,52	1,12	1,21	1,33	1,78	1,57	100
5.	Ag	mg/L	0,001	0,002	<0,001	0,001	0,001	0,002	0,003	5
6.	Be	mg/L	0,001	0,001	0,001	<0,001	<0,001	0,001	<0,001	0,1
7.	Cd	mg/L	0,006	0,002	0,005	0,007	0,005	0,006	0,007	0,5
8.	Pb	mg/L	0,005	0,080	0,002	0,003	0,002	0,002	0,001	15
9.	Co	mg/L	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	80
10.	Zn	mg/L	1,74	1,21	1,35	1,89	1,64	4,58	4,01	250
11.	Mo	mg/L	0,55	0,14	0,17	0,23	0,25	0,13	0,20	350
12.	Ni	mg/L	0,004	0,004	0,002	0,002	0,002	0,002	0,002	70
13.	Se	mg/L	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	1
14.	Ta	mg/L	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	7
15.	Hg	mg/L	0,001	0,001	<0,001	0,001	0,001	0,001	<0,001	0,2
16.	Cr	mg/L	0,03	0,71	0,01	<0,01	<0,01	0,02	0,01	5
17.	Va	mg/L	0,01	0,01	0,01	0,03	0,01	<0,01	0,01	25
18.	F ⁻	mg/L	5,47	2,23	4,12	4,22	1,61	1,47	1,28	180

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả							QCVN 07:2009/BTNMT (C _{te})
			CTR1	CTR2	CTR3	CTR4	CTR5	CTR6	CTR7	
19.	CN hoạt động	mg/L	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	-
20.	CN tổng	mg/L	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	-

Thông tin mẫu:

- CTR1: Mẫu bã thải thạch cao (băng tải L0821) (X: 0686826; Y: 2303198);
- CTR2: Mẫu bã thải tại bãi thạch cao tạm thời tại thời điểm mới thải ra (X: 0686790; Y: 2302644);
- CTR3: Mẫu bã thải tại bãi thạch cao tạm thời sau 3 năm sản xuất (X:0686801; Y:2302677);
- CTR4: Mẫu bã thải tại bãi thạch cao tạm thời sau 5 năm sản xuất (X: 0686814; Y: 2302717);
- CTR5: Mẫu bã thải tại bãi thạch cao lâu dài (X: 0686656; Y: 2302492);
- CTR6: Mẫu bãi thải tại bãi thạch cao lâu dài (X: 068656; Y: 2302302);
- CTR7: Mẫu bã thải tại bãi thạch cao lâu dài (X: 068643; Y: 2302291);

Ghi chú:

- QCVN 07:2009/BTNMT: Quy chuẩn KTQG về ngưỡng chất thải nguy hại
- (-): Không quy định;
- KPHT: Không phát hiện thấy;

Căn cứ QCVN 07:2009/BTNMT quy định về ngưỡng chất thải nguy hại, thì tất cả các chỉ tiêu phân tích chất thải rắn của Công ty DAP-VINACHEM đều không nằm trong ngưỡng chất thải nguy hại. (Chi tiết xin xem tại Báo cáo kết quả giám sát môi trường định kỳ Quý 1, 2 năm 2016)

V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG ĐỀ ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CẢNG

V.1. Kết quả quan trắc khí thải Cảng.

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả				QĐ 3733-2002/BYT
			K6	K7	K8	K9	
1.	Bụi lơ lửng	mg/m ³	0,34	0,28	0,41	0,16	8
2.	SO ₂	mg/m ³	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	10
3.	NH ₃	mg/m ³	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	25
4.	NO ₂	mg/m ³	KPHT	KPHT	KPHT	KPHT	10

Thông tin mẫu:

- K6: Mẫu khí tại đầu cảng (X: 0687280; Y: 2304226);
- K7: Mẫu khí tại giữa cảng (X: 0687241; Y: 2304228);
- K8: Mẫu khí tại cuối cảng (X: 0687130; Y: 2304221);
- K9: Mẫu khí tại trên cầu dẫn cảng (X:0687275; Y:2303994);

Ghi chú:

- QĐ 3733-2002/BYT: Quyết định của Bộ Y tế về việc “Ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động”;

- KPHT: Không phát hiện thấy;

Căn cứ vào bảng kết quả phân tích trên thấy môi trường khí thải tại khu vực C₁ DAP Đình Vũ có chất lượng hoàn toàn đạt tiêu chuẩn quy định trong QĐ 3733/2002/QĐ-BYT. (Chi tiết xin xem tại Báo cáo kết quả giám sát môi trường định kỳ Quý 1, 2 năm 2016).

V.2. chất lượng nước mặt khu vực cảng:

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả		QCVN 08-MT:2015/BTNMT (B2)
			NM3	NM4	
1.	BOD ₅	mg/L	19	15	25
2.	NO ₂ ⁻	mg/L	0,037	0,035	0,05
3.	NO ₃ ⁻	mg/L	2,077	1,922	15
4.	COD	mg/L	34	29	50
5.	TSS	mg/L	96,4	94,2	100
6.	As	mg/L	0,00222	0,00065	0,1
7.	Hg	mg/L	<0,0001	<0,0001	0,002
8.	Pb	mg/L	0,0038	0,0035	0,05
9.	Cd	mg/L	0,00008	0,00013	0,01
10.	Cr ⁶⁺	mg/L	0,002	0,005	0,05
11.	Cr ³⁺	mg/L	<0,001	<0,001	-
12.	Cu	mg/L	0,025	0,032	1
13.	Zn	mg/L	0,017	0,015	2
14.	Ni	mg/L	0,03	0,05	0,1
15.	Mn	mg/L	0,04	0,07	1
16.	Fe	mg/L	0,026	0,016	2
17.	Dầu mỡ	mg/L	0,8	0,5	1
18.	PO ₄ ³⁻	mg/L	0,024	0,010	0,5
19.	CN ⁻	mg/L	<0,01	<0,01	0,05
20.	NH ₄ ⁺	mg/L	0,035	0,020	0,9
21.	Coliform	MPN/100mL	7.420	5.850	10.000
22.	Thiếc	mg/L	0,00006	0,00007	-

- NM3: Mẫu nước mặt lấy tại sông Bạch Đằng về phía hạ lưu Cảng (X: 0687287; Y: 2304234);

- NM4: Mẫu nước mặt lấy tại sông Bạch Đằng về phía thượng lưu Cảng (X: 0687133; Y: 2304229);

- QCVN 08-MT:2015/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt;

Cột B2: nước dùng cho mục đích giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu chất lượng thấp;

Qua kết quả phân tích chất lượng nước mặt khu vực Cảng ta thấy tất cả các chỉ tiêu được phân tích trong 02 mẫu nước mặt lấy tại khu vực Cảng đều nằm thấp hơn GTGH theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT (B2). Như vậy chất lượng nước mặt trong khu vực Cảng vẫn rất tốt.

V.3. Chất lượng không khí xung quanh khu vực Cảng:

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả			QCVN 05:2013/ BTNMT	QCVN 06:2009/ BTNMT	QCVN 26:2010/ BTNMT
			K10	K11	K12			
1.	Bụi lơ lửng	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	150	100	120	300	-	-
2.	Tiếng ồn	dBA	56,7	60,2	62,4	-	-	70
3.	H ₂ SO ₄	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	KPHT	KPHT	KPHT	-	300	-
4.	SO ₂	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	100	100	100	350	-	-
5.	NH ₃	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	KPHT	KPHT	KPHT	-	-	-
6.	NO ₂	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	KPHT	KPHT	KPHT	200	-	-

Thông tin mẫu:

- QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;

- QCVN 06:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh;

- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;

- (-): Không quy định;

- KPHT: Không phát hiện thấy;

- K10: Mẫu khí tại phía Đông Nam cảng (X: 0687357; Y: 2303356);

- K11: Mẫu khí tại phía Tây cảng (X: 0687279; Y: 2303195);

- K12: Mẫu khí tại phía Tây Nam cảng (X: 0687264; Y: 2303265);

Qua kết quả phân tích chất lượng không khí xung quanh khu vực Cảng ta thấy chất lượng không khí tại đây vẫn rất tốt khi các chỉ tiêu được phân tích đều thấp hơn GTGH theo các quy chuẩn tương ứng (QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 06:2009/BTNMT, QCVN 26:2010/BTNMT), chứng tỏ hoạt động sản xuất của Công ty tại khu vực Cảng chưa gây tác động đáng kể đến môi trường không khí xung quanh.

VI. CAM KẾT DUY TRÌ CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.

Công ty DAP-VINACHEM cam kết tiếp tục duy trì định kỳ quan trắc hiện trạng môi trường theo yêu cầu của Luật Bảo vệ môi trường; nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường, Đề án Bảo vệ môi trường Cảng DAP Đình Vũ và Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước đã được phê duyệt.

Duy trì việc vận hành tốt các hệ thống xử lý khí thải, nước thải và các công trình bảo vệ môi trường khác đảm bảo khí thải, nước thải đạt quy chuẩn cho phép trước khi thải ra môi trường.

Nơi nhận:

- Sở TN&MT Hải Phòng;
- Chi Cục BVMT Hải Phòng;
- Phòng CSMT Hải phòng;
- Phòng TN&MT quận Hải An;
- Tập đoàn HCVN;
- Lưu: KTCN, HC.

KT.TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Bằng